

Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ : 246 Cống Quỳnh, Q.1, Tp.HCM
Mã số thuế : **0300479760**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

1/ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01_DN
2/ Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02_DN
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03_DN
4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09_DN

(BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		684.261.842.066	742.867.070.279
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		126.798.978.934	68.857.740.002
1. Tiền	111	V.01	27.461.068.595	68.857.740.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.337.910.339	-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	1.390.000.000	16.160.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.390.000.000	16.160.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	130		536.653.901.370	606.005.468.641
1. Phải thu của khách hàng	131		409.482.065.443	414.521.653.747
2. Trả trước cho người bán	132		46.593.890.839	66.961.822.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	155.540.124.358	185.538.121.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(74.962.179.270)	(61.016.128.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		17.450.659.664	49.015.290.388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.727.305.409	54.588.073.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(276.645.745)	(5.572.782.765)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.968.302.098	2.828.571.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.421.733	424.401.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.695.767.178	1.026.094.631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		56.113.187	1.378.075.020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		335.559.579.825	335.807.541.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.774.576.965	2.774.576.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.774.576.965	2.774.576.965
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.084.963.232	24.373.361.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.403.817.444	6.163.600.711
. Nguyên giá	222		34.745.155.886	37.381.634.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.341.338.442)	(31.218.033.853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.681.145.788	18.209.760.770
. Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.295.967.371)	(4.767.352.389)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	73.203.207.695	75.402.191.825
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.124.004.393)	(27.925.020.263)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.329.861.009	12.818.767.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241	V.11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18.329.861.009	12.818.767.408
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		213.578.388.968	213.578.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	17.350.978.694	17.350.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.588.581.956	6.860.255.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.588.581.956	6.860.255.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.019.821.421.891	1.078.674.612.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		662.499.868.129	738.000.210.383
I. Nợ ngắn hạn	310		645.009.020.568	721.067.344.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	373.932.946.471	376.047.623.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.191.759.600	188.802.935.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.197.631.490	429.221.338
4. Phải trả người lao động	314	V.16	820.784.775	188.081.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		262.000.000	629.664.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		147.150.000	25.885.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52.973.799.784	51.251.247.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	103.209.736.510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		482.948.448	482.948.448
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.490.847.561	16.932.865.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		17.490.847.561	16.932.865.774
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		357.321.553.763	340.674.401.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	355.328.243.816	338.611.241.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.437.175.908	4.437.175.908
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.587.676.872	35.870.674.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.783.788.081	(2.169.783.769)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		16.803.888.791	38.040.458.525
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.993.309.947	2.063.159.946
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		69.850.007	139.700.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.019.821.421.891	1.078.674.612.030



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III NĂM 2020	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	QUÝ III NĂM 2019	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174.915.736.731	760.256.825.879	245.324.322.032	824.996.051.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.575.757	531.991.816	1.136.904.560	4.731.182.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		174.910.160.974	759.724.834.063	244.187.417.472	820.264.869.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	150.814.576.313	696.647.142.717	222.748.568.622	754.226.764.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.095.584.661	63.077.691.346	21.438.848.850	66.038.105.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.252.672.430	2.904.569.123	1.969.055.812	5.674.509.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	589.148.736	2.514.440.573	3.211.642.020	15.198.310.157
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1.211.448.489	2.845.388.326	14.185.538.748
8. Chi phí bán hàng	24		745.252.534	2.013.640.043	651.937.377	2.080.651.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.405.450.778	39.747.306.057	18.918.147.885	41.866.962.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30		4.608.405.043	21.706.873.796	626.177.380	12.566.690.606
11. Thu nhập khác	31		232.663.127	323.572.221		145.660.154
12. Chi phí khác	32		54.209.258	474.209.260	202.622.111	252.332.192
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		178.453.869	(150.637.039)	(202.622.111)	(106.672.038)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.786.858.912	21.556.236.757	423.555.269	12.460.018.568
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.097.868.734	4.752.347.966	175.537.307	2.766.579.130
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		3.688.990.178	16.803.888.791	248.017.962	9.693.439.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.556.236.757	12.460.018.568
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.417.532.380	3.439.357.981
- Các khoản dự phòng	03		13.946.050.651	6.919.024.714
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(587.023.501)	(123.077.714)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.917.828.191)	(522.619.649)
- Chi phí lãi vay	06		1.211.448.489	12.420.648.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.626.416.585	34.593.352.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.392.252.686	173.294.344.422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.231.308.686	15.737.859.448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		58.117.846.664	(98.737.501.755)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.479.653.012	3.146.803.770
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.334.993.257)	(12.786.003.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(519.251.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.365.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.512.484.376	116.094.603.418

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(5.511.093.601)	(1.689.772.727)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.181.818	181.818.181
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.390.000.000)	(12.225.150.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.160.000.000	2.420.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.746.256.348)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.946.256.348
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.258.548.633	424.148.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.635.636.850	-6.688.956.050
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.835.052.000	456.416.102.904
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(117.044.788.510)	(627.325.753.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.209.736.510)	-170.909.650.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		57.938.384.715	-61.504.003.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.857.740.002	103.507.077.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.854.217	(9.308.461)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	126.798.978.934	41.993.765.932



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Công ty chuyển trụ sở chính sang địa điểm tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang làm thủ tục để chuyển trụ sở chính.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là: 79 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Trồng dược liệu

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho Quý 3 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào các công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản đầu tư mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khoản tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cổng Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng trước 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	108.587.710	36.870.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.352.480.885	68.820.869.670
Các khoản tương đương tiền	99.337.910.339	-
	126.798.978.934	68.857.740.002

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 99.337.910.339 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.390.000.000	-	16.160.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.390.000.000	-	16.160.000.000	-
	1.390.000.000	-	16.160.000.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 1.390.000.000 VND, kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng, với lãi suất từ 6,7 đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	207.027.132.620	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
- Công ty TNHH MTV Dược Liệu Vimedimex (iii)	-	-	-	-
	224.378.111.314	(10.799.722.346)	224.378.111.314	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2020, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	65.000.000.000	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	50.000.000.000	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	92.027.132.620	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (iii)	Đà Lạt	-	100%	100%	Trồng dược liệu.

(iii) Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Ngày 14/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	49.135.830	-	33.471.175.507	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	46.044.336.322	-	58.952.665.654	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	8.092.608.940	-	42.222.550.946	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	26.192.838.526	-	25.890.574.099	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.132.370.862)	18.574.103.597	(9.605.325.433)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Mây Vàng	35.721.845.769	-	16.051.727.587	-
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(8.630.107.729)	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	227.348.584.895	(17.420.444.242)	188.676.563.325	(18.831.985.335)
Tổng	409.482.065.443	(74.865.215.865)	414.521.653.747	(59.119.603.800)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	22.564.794.000	-	17.517.480.250	-
Công ty TNHH MK GROUP	19.637.165.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.391.931.839	(60.000.000)	49.302.669.674	(60.000.000)
	46.593.890.839	(60.000.000)	66.820.149.924	(60.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Các khoản khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc				
- Ông Nguyễn Minh Hùng	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ông Nguyễn Trung Hà	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các cá nhân khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắc Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.525.565.187	-	141.667.237.726	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	-	-	4.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cổ tức)	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	-	-	14.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.241.798.456	-	1.241.798.456	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	181.453.082	-	640.355.342	-
Phải thu khác	5.128.209.865	(36.963.405)	6.365.283.426	(36.963.405)
Tạm ứng	403.836.354	-	1.702.857.224	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	7.000.000.000	-
Tiền đặt cọc thuế văn phòng	-	-	7.000.000.000	-
	155.540.124.358	(1.833.524.819)	185.679.793.588	(1.836.524.819)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.234.576.965	-	2.234.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.774.576.965	-	2.774.576.965	-

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
- Số dư đầu kỳ	(61.016.128.619)	(85.695.640.283)
- (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.946.050.651)	(3.635.555.953)
- Số dư cuối kỳ	(74.962.179.270)	(89.331.196.236)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (*)	17.450.659.560		54.311.427.304	(5.296.136.916)
	17.727.305.409	(276.645.849)	54.588.073.153	(5.572.782.765)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/09/2020 là 17.450.659.560 đồng, trong đó:

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 17.450.659.560 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 2.418.702.248 đồng và giá trị hàng tân dược là 15.031.957.312 đồng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
- Số dư đầu kỳ	(5.572.782.765)	(5.651.528.230)
- Trích lập dự phòng trong kỳ		
- Sử dụng dự phòng trong kỳ	5.296.137.020	-
- Số dư cuối kỳ	(276.645.745)	(5.651.528.230)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.304.787	34.128.570
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	15.626.228	80.398.045
Chi phí in ấn	-	28.400.000
Chi phí đồng phục	35.455.020	260.505.537
Các khoản khác	51.035.698	20.969.445
	216.421.733	424.401.597
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	478.474.970	718.732.590
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	2.015.524.631	2.579.820.369
Chi phí thuê tài sản (*)	1.620.971.670	1.946.371.188
Chi phí in ấn	306.381.250	1.020.193.750
Các khoản khác	167.229.435	595.137.207
	4.588.581.956	6.860.255.104

(*) Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem Thuyết minh số 33b).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.636.478.678)	-	-	-	(2.636.478.678)
Số dư cuối kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	4.182.029.124	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	34.745.155.886
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	14.251.179.577	3.990.341.700	6.430.540.966	3.431.706.863	152.810.137	2.961.454.610	31.218.033.853
- Khấu hao trong kỳ	345.901.041	69.849.999	121.348.863	217.472.445	-	5.210.919	759.783.267
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.636.478.678)	-	-	-	(2.636.478.678)
Số dư cuối kỳ	14.597.080.618	4.060.191.699	3.915.411.151	3.649.179.308	152.810.137	2.966.665.529	29.341.338.442
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	4.451.255.013	139.700.006	387.966.836	1.145.307.605	-	39.371.251	6.163.600.711
Tại ngày cuối kỳ	4.105.353.972	69.850.007	266.617.973	927.835.160	-	34.160.332	5.403.817.444

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 18.387.937.378 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.329.388.212	1.437.964.177	4.767.352.389
- Khấu hao trong kỳ	348.710.103	179.904.879	528.614.982
Số dư cuối kỳ	3.678.098.315	1.617.869.056	5.295.967.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.950.349.957	259.410.813	18.209.760.770
Tại ngày cuối kỳ	17.601.639.854	79.505.934	17.681.145.788

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 30/09/2020 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 13).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
- Khấu hao trong kỳ	987.317.877	1.211.666.253	2.198.984.130
- Phân loại lại	3.552.632.158	(3.552.632.158)	-
Số dư cuối kỳ	10.202.284.737	19.921.719.656	30.124.004.393
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825
Tại ngày cuối kỳ	49.365.894.094	23.837.313.601	73.203.207.695

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	18.329.861.009	12.818.767.408
	18.329.861.009	12.818.767.408

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 05 tháng 04 năm 2019 và Phụ lục 01 ngày 12 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư và thực hiện hạch toán kế toán. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất hiện có và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án với giá trị được hai bên thống nhất là 10% tổng mức đầu tư của Dự án. Bên VMG góp tiền tương ứng với 90% tổng mức đầu tư của Dự án để thực hiện các chi phí đầu tư Dự án (Xem Thuyết minh số 19(ii)). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong tháng 6 năm 2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Samil Pharmaceutical Limited	35.706.894.456	35.706.894.456	28.254.688.336	28.254.688.336
Hetero Labs Limited	8.939.108.750	8.939.108.750	43.351.740.000	43.351.740.000
Mi Pharma Private Limited	83.416.258.167	83.416.258.167	95.306.014.908	95.306.014.908
Contract Manufacturing And Packaging Services	4.646.873.961	4.646.873.961	28.230.937.377	28.230.937.377
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Y Việt	22.564.794.000			
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	83.548.952.659	83.548.952.659	50.407.576.008	50.407.576.008
Các đối tượng khác	135.110.064.478	135.110.064.478	130.496.667.122	130.496.667.122
	373.932.946.471	351.368.152.471	376.047.623.751	376.047.623.751

Tại ngày 30/09/2020 và ngày 31/12/2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	17.403.360.000		9.359.060.000	
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236		4.874.373.040	
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	3.186.906.200		35.193.966.000	
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	173.483.395.330		91.301.658.770	
Sở Y tế tỉnh Bình Phước	9.170.670.000		-	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.347.250.834		5.378.941.851	
	209.191.759.600		146.107.999.661	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	391.176.538	36.790.749.727	36.259.555.611	-	922.370.654
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.427.488.275	9.427.488.275	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.089.986	-	4.806.130.232	53.782.266	-	3.458.257.980
Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	38.044.800	876.610.808	855.677.865	56.113.187	31.105.896
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	6.517.278.991	3.731.382.031	-	2.785.896.960
Các loại thuế khác	-	-	2.957.923.936	2.957.923.936	-	-
Phí môn bài	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
	1.378.075.020	429.221.338	61.378.181.969	53.287.809.984	56.113.187	7.197.631.490

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	123.544.768
Chi phí phải trả khác	262.000.000	506.119.754
	262.000.000	629.664.522

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	29.548.212	36.778.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	162.282.849	30.526.249
Phải trả tiền cổ tức	482.841.477	482.841.477
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh	-	1.498.618.701
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả tiền ủy thác	1.666.265.824	2.269.871.875
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng	2.350.686.061	6.344.790.825
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	206.191.104	206.191.104
Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương về tiền lãi vay	1.764.889.865	1.764.889.865
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	19.826.584.300	13.320.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả khác	2.484.787.746	1.297.016.938
	52.973.799.784	51.251.247.380
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	17.442.407.561	16.884.425.774
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	17.490.847.561	16.932.865.774

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 14).

(iii): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4).

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (*)	103.209.736.510	103.209.736.510	13.835.052.000	117.044.788.510	-	-
	<u>103.209.736.510</u>	<u>103.209.736.510</u>	<u>13.835.052.000</u>	<u>117.044.788.510</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	2.785.403.768	37.201.137.075	334.986.387.599
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.445.421.477	9.445.421.477
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(7.267.797.417)	(2.312.480.997)
Số dư cuối kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	39.378.761.135	342.119.328.079
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	35.870.674.756	338.611.241.700
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.803.888.791	16.803.888.791
Giảm khác	-	-	-	-	(86.886.675)	(86.886.675)
Số dư cuối kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	52.587.676.872	355.328.243.816

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,22	8.072.900.000	5,22
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,70	38.133.150.000	24,70
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	482.841.477	594.168.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	482.841.477	594.168.477

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32, Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.437.175.908	4.437.175.908
	34.169.496.034	34.169.496.034

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
- USD	36.857,72	38.061,89
- EUR		2.106,03
- CHF		72,39

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696
	37.329.519.696	37.329.519.696

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	140.271.534.137	667.567.847.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.526.683.126	35.469.395.339
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	22.117.519.468	57.219.582.720
	174.915.736.731	760.256.825.879

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.575.757	5.575.757
Hàng bán bị trả lại		526.416.059
	5.575.757	531.991.816

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.058.266.727	659.738.988.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		28.400.000
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	12.756.309.586	36.879.753.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	150.814.576.313	696.647.142.717

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.831.901	240.288.135
Chi phí nhân công	3.727.550.078	5.247.470.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.177.460	2.605.166.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	17.763.837.062	38.877.315.102
	22.818.396.501	46.970.240.770

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng).

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971.405.512	1.799.646.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	102.980.069	451.228.966
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	171.229.874	587.023.501
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.056.975	66.670.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1.252.672.430	2.904.569.123

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay		1.211.448.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	589.148.736	1.302.992.084
	589.148.736	2.514.440.573

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	434.039.867	1.687.427.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.199.016	207.199.016
Chi phí khác bằng tiền	104.013.651	119.013.651
	745.252.534	2.013.640.043
	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.831.901	473.263.806
Chi phí nhân công	2.939.974.166	9.497.528.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.182.750	1.218.548.250
Thuế, phí và lệ phí	851.551.263	1.749.709.397
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	13.088.616.397	16.946.050.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.951.414.575	3.073.568.708
Chi phí khác bằng tiền	2.979.879.726	9.788.636.558
	22.405.450.778	42.747.306.057

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2020	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.841.190.212	21.610.568.057
Các khoản điều chỉnh tăng	648.153.458	2.151.171.774
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	570.213.000	1.605.213.000
- Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn	24.009.158	72.027.474
- Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế	53.931.300	473.931.300
- Chi phí không được trừ khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- ...	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.489.343.670	23.761.739.831
Thu nhập tính thuế TNDN	5.489.343.670	23.761.739.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.097.868.734	4.752.347.966
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		(1.294.089.986)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối kỳ	1.097.868.734	3.458.257.980

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.798.978.934	-	68.857.740.002	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	594.162.208.480	(76.698.740.684)	602.976.024.300	(60.956.128.619)
Các khoản cho vay	1.390.000.000	-	16.160.000.000	-
	722.351.187.414	(76.698.740.684)	687.993.764.302	(60.956.128.619)
	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	103.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác			426.906.746.255	444.231.736.905
Chi phí phải trả			262.000.000	629.664.522
			427.168.746.255	548.071.137.937

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và tương đương tiền	126.798.978.934	-	-	126.798.978.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	488.323.449.117	2.774.576.965	-	491.098.026.082
Các khoản cho vay	1.390.000.000	-	-	1.390.000.000
	616.512.428.051	2.774.576.965	-	619.287.005.016
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	68.857.740.002	-	-	68.857.740.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.245.318.716	2.774.576.965	-	542.019.895.681
Các khoản cho vay	16.160.000.000	-	-	16.160.000.000
	624.263.058.718	2.774.576.965	-	627.037.635.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/09/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	426.906.746.255	17.490.847.561	-	444.397.593.816
Chi phí phải trả	262.000.000	-	-	262.000.000
	427.168.746.255	17.490.847.561	-	444.659.593.816
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ (*)	103.209.736.510	-	-	103.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	427.298.871.131	16.932.865.774	-	444.231.736.905
Chi phí phải trả	629.664.522	-	-	629.664.522
	531.138.272.163	16.932.865.774	-	548.071.137.937

(*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu ủy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết bị y tế.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	13.835.052.000	320.534.242.178

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	117.044.788.510	449.005.632.808

33 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.265.958.380	12.526.683.126	22.117.519.468	174.910.160.974
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.207.691.653	12.526.683.126	9.361.209.882	24.095.584.661
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-5.511.093.601	-5.511.093.601
Tài sản bộ phận	460.512.319.676	-	73.203.207.695	533.715.527.371
Tài sản không phân bổ	-	-	-	516.351.777.532
Tổng tài sản	460.512.319.676	-	73.203.207.695	1.050.067.304.903
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	695.145.751.141
Tổng nợ phải trả	-	-	-	695.145.751.141

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.



Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc